

# THỰC TRẠNG THỂ CHẤT CỦA HỌC SINH CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC MỘT SỐ QUẬN, HUYỆN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Đặng Đình Dũng<sup>(1)</sup>

## Tóm tắt:

Trên cơ sở lý luận và thực tiễn, sử dụng các phương pháp nghiên cứu thường dùng trong lĩnh vực TDTT, nghiên cứu đã lựa chọn được 09 tiêu chí đánh thực trạng thể chất của học sinh các trường Tiểu học một số quận, huyện Thành phố Hà Nội. Kết quả cho thấy, các chỉ số hình thái, chức năng và trình độ thể lực của học sinh giữa các khu vực không có sự khác biệt thống kê với  $P > 0.05$ . Tuy vậy, khi quan sát giá trị tuyệt đối có thể nhận thấy dấu hiệu khác biệt giữa học sinh khu vực miền núi với học sinh khu vực nội thành ở cả 2 đối tượng nam và nữ, từ lớp 1 tới lớp 4.

**Từ khóa:** Phát triển thể chất, học sinh Tiểu học, Thành phố Hà Nội.

## Physical status of primary school students in some districts of Hanoi City

## Summary:

Based on theoretical and practical foundations, and by applying commonly used research methods in the field of physical education and sports, the study identified 09 criteria to assess the physical condition of primary school students in selected districts of Hanoi. The results indicate that there were no statistically significant differences ( $P > 0.05$ ) in morphological, functional, and physical fitness indicators among students across different areas. However, when observing the absolute values, noticeable differences were found between students in mountainous areas and those in urban areas, across both male and female groups, from grades 1 to 4.

**Keywords:** Physical development, primary school students, Hanoi City.

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nhân tố con người là yếu tố then chốt, Đảng và Nhà nước luôn quan tâm, đầu tư thích đáng và coi giáo dục là quốc sách hàng đầu. Trong bối cảnh yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đào tạo (GD&ĐT) Việt Nam và trên tinh thần Nghị quyết TW 08, Chính phủ đã ban hành Chương trình hành động kèm theo NQ số 16 NQ/CP, trong đó nêu rõ: Đổi mới chương trình và phương pháp GDTC, gắn GDTC với giáo dục ý chí, đạo đức, giáo dục quốc phòng, giáo dục sức khỏe và kỹ năng sống cho học sinh, sinh viên (HS,SV). Đứng trước yêu cầu đặt ra, Bộ GD&ĐT đã triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018, trong đó có Chương trình Giáo dục thể chất (GDTC).

Phát triển thể chất và tâm lý của học sinh Tiểu học (HSTH) ở lứa tuổi 6 - 11 tuổi có ý

nghĩa đặc biệt quan trọng. Diễn biến phát triển thể chất ở lứa tuổi này diễn ra mạnh và chịu sự tác động của nhiều yếu tố tự nhiên và xã hội, nhân cách của các em đang trong giai đoạn hình thành và hoàn thiện, những năng lực, tố chất vận động của các em còn chưa được bộc lộ rõ rệt, nếu được tác động thích hợp sẽ bộc lộ và phát triển toàn diện. Việc tác động của quá trình GDTC cũng như các hoạt động thể thao trường học đối với lứa tuổi này cần phải đảm bảo tính khoa học. Có như vậy cơ thể của các em mới phát triển bình thường theo qui luật lứa tuổi, giới tính và đạt được nền tảng cơ bản, giúp các em phát triển hài hòa về thể chất và tinh thần.

Qua khảo sát thực tiễn triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 tại một số trường Tiểu học một số quận, huyện ở Hà Nội cho thấy, về cơ bản các trường đều thực hiện đúng nội dung, yêu cầu. Tuy nhiên, do nhiều yếu tố khách

<sup>(1)</sup>NCS, Trường Đại học Sư phạm Thể dục thể thao Hà Nội

quan và chủ quan nên thể chất của HS vẫn còn nhiều hạn chế về cả hình thái, chức năng và trình độ thể lực. Việc đánh giá đúng thực trạng công tác GDTC là cơ sở thực tiễn quan trọng để lựa chọn các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác GDTC cho học sinh ở các trường Tiểu học trên địa bàn TP Hà Nội trong tiến trình triển khai Chương trình GDTC 2018.

**PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Trong quá trình nghiên cứu chúng tôi đã sử dụng những phương pháp sau: Phương pháp tổng hợp và phân tích tài liệu; Phương pháp phỏng vấn; Phương pháp kiểm tra y học; Phương pháp kiểm tra sư phạm; Phương pháp toán học thống kê.

**Đối tượng khách thể:** Để đánh giá thực trạng công tác GDTC ở các trường Tiểu học một số quận, huyện TP Hà Nội, ngoài việc dựa vào các tài liệu thống kê tổng kết công tác GDTC, đề tài tiến hành điều tra thực trạng thực hiện chương trình nội, ngoại khóa, đội ngũ giáo viên, sân bãi dụng cụ... là những yếu tố đảm bảo chất lượng và hiệu quả triển khai Chương trình GDTC 2018.

**Phương pháp khảo sát:** khảo sát theo lát cắt ngang.

**Thời điểm khảo sát:** học kỳ 1, năm học 2023 – 2024, là thời điểm bắt đầu triển khai năm thứ 4 Chương trình GDTC 2018.

**Đối tượng khảo sát:** 1702 HS từ khối 1 tới khối 4 của 10 trường Tiểu học thuộc 03 khu vực trên địa bàn TP Hà Nội. Căn cứ tỷ lệ HS và địa giới hành chính, đề tài phân phối mẫu được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên trong phân tầng, cụ thể:

Nội thành: quận Hà Đông (02 trường, 8 lớp), quận Thanh Xuân (02 trường, 8 lớp).

Ngoại thành: huyện Chương Mỹ (02 trường, 8 lớp), huyện Quốc Oai (02 trường, 8 lớp).

Miền núi: huyện Ba Vì (01 trường, 4 lớp), huyện Thạch Thất (01 trường, 4 lớp).

**KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN**

**1. Lựa chọn tiêu chí đánh giá thể chất của học sinh các trường Tiểu học**

**1.1. Lựa chọn tiêu chí đánh giá hình thái và chức năng**

Để lựa chọn được những tiêu chí phù hợp nhất, chúng tôi tiến hành phỏng vấn 50 chuyên gia, giảng viên, giáo viên GDTC bằng phiếu hỏi. Kết quả được trình bày tại bảng 1.

**Bảng 1. Kết quả phỏng vấn lựa chọn tiêu chí đánh giá hình thái, chức năng của học sinh các trường Tiểu học TP Hà Nội (n=50)**

TT	Tiêu chí đánh giá	Ưu tiên 1		Ưu tiên 2		Ưu tiên 3		Tổng điểm	Tỷ lệ %
		mi	điểm	mi	điểm	mi	điểm		
<b>Nhóm tiêu chí đánh giá hình thái</b>									
1	Chiều cao (cm)	48	144	2	4	0	0	148	98.7
2	Cân nặng (kg)	48	144	1	2	1	1	147	98.0
3	Chỉ số quetelet (kg/dm)	25	75	10	20	15	15	110	73.3
4	Chỉ số BMI (kg/cm <sup>2</sup> )	46	138	2	4	2	2	144	96.0
<b>Nhóm tiêu chí đánh giá chức năng</b>									
5	Công năng tim (HW)	45	135	3	6	2	2	143	95.3
6	Dung tích sống (ml)	42	126	5	10	3	3	134	89.3
7	Huyết áp tối đa (mmHg)	22	66	15	30	13	13	109	72.7
8	Huyết áp tối thiểu (mmHg)	20	60	20	40	10	10	110	73.3

Qua bảng 1 cho thấy: Theo nguyên tắc phỏng vấn đặt ra, chúng tôi lựa chọn được 05 tiêu chí đánh giá thuộc các nhóm gồm: Tiêu chí đánh giá hình thái (3 tiêu chí); Tiêu chí đánh giá chức năng (2 tiêu chí).

**1.2. Lựa chọn tiêu chí đánh giá trình độ thể lực**

Chúng tôi đã sử dụng 4/6 tiêu chí được quy định trong Quyết định Số: 53/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2008 về việc ban hành quy định về việc đánh giá, xếp loại thể lực HS,SV đó là: Chạy 30m XPC (s), Bật xa tại chỗ

(cm), Nằm ngửa gập bụng 30s (lần), Chạy tùy sức 5 phút (m).

**2. Thực trạng thể chất của học sinh Tiểu học Thành phố Hà Nội**

**2.1. Thực trạng hình thái**

Để đánh giá thực trạng về hình thái của HSTH các khu vực TP Hà Nội, chúng tôi tiến hành kiểm tra 1702 HS từ khối 1 tới khối 4 của 10 trường TH theo 03 tiêu chí: Chiều cao (cm), cân nặng (kg) và chỉ số BMI (kg/cm<sup>2</sup>). Kết quả được trình bày tại bảng 2.

**Bảng 2. Thực trạng hình thái của học sinh Tiểu học TP Hà Nội**

Chỉ tiêu	Lứa tuổi	Học sinh nam (n=884)					
		Nội thành ( $\bar{x} \pm \delta$ )	Ngoại thành ( $\bar{x} \pm \delta$ )	Miền núi ( $\bar{x} \pm \delta$ )	So sánh		
					t <sub>1-2</sub>	t <sub>2-3</sub>	t <sub>1-3</sub>
Chiều cao	Lớp 1	116.9±8.1	115.7±7.1	114.5±7.4	0.42	0.38	0.64
	Lớp 2	121.7±8.2	120.9±8.1	119.9±8.2	0.41	0.40	0.61
	Lớp 3	126.5±8.4	125.6±8.5	125.8±8.1	0.47	0.39	0.59
	Lớp 4	131.1±9.5	130.1±9.6	129.7±9.0	0.46	0.41	0.62
Cân nặng	Lớp 1	20.7±1.9	19.5±1.8	19.0±1.8	0.33	0.25	0.58
	Lớp 2	22.9±2.0	22.4±2.0	21.8±1.9	0.26	0.27	0.35
	Lớp 3	26.0±2.4	25.6±2.3	24.1±2.1	0.38	0.43	0.51
	Lớp 4	28.7±2.6	27.9±2.6	27.1±2.5	0.42	0.40	0.52
Chỉ số BMI	Lớp 1	15.5±1.4	14.5±1.4	14.4±1.4	0.34	0.39	0.52
	Lớp 2	15.4±1.5	15.0±1.4	14.8±1.4	0.47	0.40	0.66
	Lớp 3	15.9±1.5	15.5±1.5	15.1±1.5	0.44	0.46	0.74
	Lớp 4	16.0±1.6	15.7±1.5	15.2±1.5	0.45	0.52	0.63
<b>Học sinh nữ (n=818)</b>							
Chiều cao	Lớp 1	115.9±7.8	114.5±7.1	113.9±7.0	0.33	0.25	0.51
	Lớp 2	124.4±7.9	119.9±7.5	119.2±7.2	0.26	0.27	0.52
	Lớp 3	129.4±8.0	124.4±7.9	123.8±7.8	0.34	0.36	0.58
	Lớp 4	134.9±8.1	130.0±8.2	129.6±8.0	0.47	0.41	0.35
Cân nặng	Lớp 1	21.8±1.9	20.5±1.8	19.8±1.7	0.38	0.46	0.64
	Lớp 2	24.4±2.2	23.4±2.1	22.8±1.9	0.48	0.39	0.61
	Lớp 3	26.8±2.4	26.0±2.3	25.6±2.2	0.47	0.37	0.59
	Lớp 4	28.5±2.5	27.8±2.4	27.0±2.3	0.46	0.52	0.63
Chỉ số BMI	Lớp 1	14.5±1.4	14.3±1.4	14.1±1.4	0.42	0.38	0.50
	Lớp 2	15.3±1.4	15.0±1.3	14.5±1.4	0.41	0.40	0.66
	Lớp 3	15.6±1.5	15.0±1.5	14.8±1.4	0.44	0.43	0.74
	Lớp 4	16.1±1.5	15.6±1.5	15.1±1.4	0.45	0.40	0.62

Qua bảng 2 cho thấy, HS khu vực Thành phố có đặc điểm hình thái phát triển tốt hơn so với HS khu vực ngoại thành và miền núi, tuy nhiên, sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê ở ngưỡng  $p > 0.05$ .

**2.2. Thực trạng chức năng cơ thể**

Kiểm tra chức năng cơ thể của 1702 HS từ khối 1 tới khối 4 thuộc các khu vực trên địa bàn TP Hà Nội bằng 02 tiêu chí đã lựa chọn. Kết quả trình bày tại bảng 3.

**Bảng 3. Thực trạng chức năng cơ thể của học sinh Tiểu học TP Hà Nội**

Chỉ tiêu	Lứa tuổi	Học sinh nam (n=884)					
		Nội thành ( $\bar{x} \pm \delta$ )	Ngoại thành ( $\bar{x} \pm \delta$ )	Miền núi ( $\bar{x} \pm \delta$ )	So sánh		
					t <sub>1-2</sub>	t <sub>2-3</sub>	t <sub>1-3</sub>
<b>Công năng tim (HW)</b>	Lớp 1	11.3±1.1	11.0±1.0	10.9±1.0	0.38	0.42	0.64
	Lớp 2	13.3±1.2	13.0±1.2	12.7±1.1	0.40	0.41	0.61
	Lớp 3	13.1±1.2	12.9±1.2	12.7±1.2	0.39	0.47	0.59
	Lớp 4	13.0±1.2	12.8±1.3	12.6±1.2	0.39	0.46	0.62
<b>Dung tích sống (ml)</b>	Lớp 1	723.5±92.8	735.4±93.7	742.3±94.2	0.34	0.45	0.58
	Lớp 2	898.9±110.9	903.3±112.8	915.6±115.3	0.26	0.46	0.65
	Lớp 3	1045.5±168.8	1057.7±166.8	1068.5±162.3	0.37	0.43	0.51
	Lớp 4	1297.3±168.7	1305.4±167.8	1318.3±168.5	0.33	0.40	0.52
<b>Học sinh nữ (n=818)</b>							
<b>Công năng tim (HW)</b>	Lớp 1	12.4±1.1	11.9±1.1	11.1±1.0	0.42	0.43	0.64
	Lớp 2	13.1±1.3	13.05±1.3	12.8±1.3	0.41	0.40	0.61
	Lớp 3	13.2±1.3	13.0±1.3	12.5±1.2	0.38	0.44	0.66
	Lớp 4	13.9±1.4	13.5±1.3	13.2±1.3	0.45	0.40	0.74
<b>Dung tích sống (ml)</b>	Lớp 1	701.2±98.4	715.2±93.3	725.2±96.4	0.38	0.46	0.59
	Lớp 2	868.9±116.8	878.5±121.2	897.5±128.2	0.48	0.39	0.63
	Lớp 3	1029.9±175.1	1041.9±168.4	1059.5±166.4	0.47	0.37	0.50
	Lớp 4	1253.3±156.7	1263.4±163.4	1271.4±167.4	0.46	0.52	0.62

Qua bảng 3 cho thấy, các thông số chức năng của HSTH Thành phố Hà Nội nằm trong giới hạn sinh lý của người Việt Nam cùng lứa tuổi, giới tính. Đồng thời, khi so sánh giữa các khu vực trên địa bàn TP Hà Nội cho thấy có sự chênh lệch giữa các khu vực. Tuy vậy, sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê ở ngưỡng  $P > 0.05$ .

**2.3. Thực trạng thể lực**

Để đánh giá thực trạng phát triển thể lực của HS các trường TH trên địa bàn TP Hà Nội, chúng tôi tiến hành kiểm tra 1702 HS thuộc 03 vùng, đồng thời so sánh giá trị trung bình kết quả kiểm tra của HS nam, nữ các nhóm tuổi giữa các khu vực. Kết quả được trình bày ở bảng 4.

Qua bảng 4, khi so sánh giữa các khu vực trên địa bàn TP Hà Nội cho thấy có sự chênh lệch giữa các khu vực, tuy vậy, sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê ở ngưỡng  $P > 0.05$ .

Như vậy, khi so sánh mức độ phát triển về hình thái, chức năng và thể lực theo giá trị trung bình kết quả kiểm tra các test đều cho thấy có sự chênh lệch giữa các khu vực, sự chênh lệch lớn nhất khi so sánh kết quả kiểm tra, đánh giá của HS miền núi và HS nội thành. Tuy nhiên, sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê ( $p < 0.05$ ).

Tiếp theo, chúng tôi tiến hành xếp loại thể lực của HS theo Quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT của Bộ GD&ĐT. Kết quả tại bảng 5.

**Bảng 4. Thực trạng thể lực của học sinh Tiểu học TP Hà Nội**

Chỉ tiêu	Lứa tuổi	Học sinh nam (n=884)					
		Nội thành ( $\bar{x} \pm \delta$ )	Ngoại thành ( $\bar{x} \pm \delta$ )	Miền núi ( $\bar{x} \pm \delta$ )	So sánh		
					t <sub>1-2</sub>	t <sub>2-3</sub>	t <sub>1-3</sub>
Chạy 30m XPC (s)	Lớp 1	7.18±0.67	7.15±0.66	7.10±0.65	0.22	0.24	0.72
	Lớp 2	6.90±0.64	6.80±0.63	6.72±0.62	0.23	0.26	0.68
	Lớp 3	6.45±0.61	6.36±0.61	6.25±0.60	0.26	0.27	0.65
	Lớp 4	6.18±0.58	6.09±0.56	6.00±0.55	0.32	0.33	0.74
Bật xa tại chỗ (cm)	Lớp 1	112.1±10.97	113.2±10.8	114.8±11.0	0.25	0.51	1.10
	Lớp 2	124.2±11.80	126.7±12.0	128.8±12.6	0.28	0.58	1.16
	Lớp 3	134.1±11.7	136.2±11.9	138.5±12.8	0.30	0.54	1.21
	Lớp 4	145.5±13.2	147.2±13.6	149.1±13.8	0.29	0.60	1.25
Nằm ngửa gập bụng 30s (lần)	Lớp 1	8.0±0.4	8.2±0.5	8.4±0.6	0.50	0.56	1.09
	Lớp 2	9.7±0.5	10.1±0.6	10.4±0.7	0.53	0.58	1.11
	Lớp 3	11.0±0.5	11.1±0.5	11.3±0.6	0.59	0.63	1.18
	Lớp 4	13.0±0.6	13.2±0.7	13.4±0.7	0.61	0.66	1.23
Chạy tùy sức 5 phút (m)	Lớp 1	713.2±60.3	724.3±61.6	730.5±62.3	0.79	0.87	0.99
	Lớp 2	742.6±61.5	751.6±63.5	759.6±67.5	0.82	0.90	1.03
	Lớp 3	789.5±65.6	802.5±69.3	812.4±71.4	0.85	0.89	1.19
	Lớp 4	820.4±72.2	826.4±73.2	832.6±74.6	0.83	0.91	1.16
<b>Học sinh nữ (n=818)</b>							
Chạy 30m XPC (s)	Lớp 1	7.95±0.11	7.86±0.72	7.75±0.71	0.22	0.24	0.72
	Lớp 2	7.43±0.19	7.33±0.70	7.20±0.70	0.23	0.26	0.68
	Lớp 3	6.94±0.12	6.83±0.66	6.72±0.65	0.26	0.27	0.65
	Lớp 4	6.70±0.08	6.60±0.63	6.52±0.62	0.32	0.33	0.74
Bật xa tại chỗ (cm)	Lớp 1	102.2±10.00	103.1±10.1	104.5±10.2	0.25	0.51	1.10
	Lớp 2	115.6±10.8	117.6±10.9	119.8±11.0	0.28	0.58	1.16
	Lớp 3	124.7±10.9	126.2±11.0	128.7±11.2	0.30	0.54	1.21
	Lớp 4	135.1±11.7	137.6±11.8	139.3±11.9	0.29	0.60	1.25
Nằm ngửa gập bụng 30s (lần)	Lớp 1	7.0±0.4	7.2±0.5	7.4±0.6	0.50	0.56	1.09
	Lớp 2	8.9±0.5	9.3±0.6	9.6±0.7	0.53	0.58	1.11
	Lớp 3	10.2±0.5	10.4±0.5	10.7±0.6	0.59	0.63	1.18
	Lớp 4	12.4±0.6	12.7±0.7	12.9±0.7	0.61	0.66	1.23
Chạy tùy sức 5 phút (m)	Lớp 1	667.3±61.8	675.6±62.7	681.5±63.5	0.79	0.87	0.99
	Lớp 2	696.2±63.7	702.3±65.4	709.3±64.6	0.82	0.90	1.03
	Lớp 3	718.4±65.1	725.7±68.3	732.7±69.2	0.85	0.89	1.19
	Lớp 4	745.6±67.6	749.3±69.5	755.4±71.1	0.83	0.91	1.16

**Bảng 5. Kết quả đánh giá, xếp loại thể lực của học sinh Tiểu học TP Hà Nội**

Khu vực	Xếp loại		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Tổng hợp
<b>Học sinh nam (n=884)</b>							
<b>Nội thành</b>	Tốt	mi	23/87	24/88	24/88	25/89	96/352
		%	26.4	27.3	27.3	28.1	27.3
	Đạt	mi	54/87	54/88	55/88	54/89	217/352
		%	62.1	61.4	62.5	60.7	61.6
	Không đạt	mi	10/87	10/88	9/88	9/89	38/352
		%	11.5	11.4	10.2	10.1	10.8
<b>Ngoại thành</b>	Tốt	mi	24/89	24/88	24/87	25/88	97/352
		%	27.0	27.3	27.6	28.4	27.5
	Đạt	mi	56/89	55/88	55/87	55/88	221/352
		%	62.9	62.5	63.2	62.5	62.8
	Không đạt	mi	9/89	9/88	8/87	8/88	34/352
		%	10.1	10.2	9.2	9.1	9.7
<b>Miền núi</b>	Tốt	mi	14/48	13/45	13/43	13/44	53/180
		%	29.2	28.9	30.2	29.5	29.4
	Đạt	mi	30/48	29/45	27/43	28/44	114/180
		%	62.5	64.4	62.8	63.6	63.3
	Không đạt	mi	4/48	3/45	3/43	3/44	17/180
		%	8.3	6.7	7.0	6.8	9.4
<b>Học sinh nữ (n=818)</b>							
<b>Nội thành</b>	Tốt	mi	22/83	23/84	24/84	23/83	92/334
		%	26.5	27.4	28.2	27.7	27.5
	Đạt	mi	52/83	53/84	53/84	53/83	211/334
		%	62.7	63.1	63.1	63.9	63.2
	Không đạt	mi	9/83	8/84	7/84	7/83	31/334
		%	10.8	9.5	8.3	8.4	9.3
<b>Ngoại thành</b>	Tốt	mi	22/81	23/83	24/85	22/80	91/328
		%	27.2	27.7	28.2	27.5	27.7
	Đạt	mi	52/81	53/83	55/85	52/80	212/328
		%	64.2	63.9	64.7	65.0	64.6
	Không đạt	mi	7/81	7/83	6/85	6/80	26/328
		%	8.6	8.4	7.1	7.5	7.9
<b>Miền núi</b>	Tốt	mi	11/38	11/39	12/40	11/38	45/155
		%	28.9	28.2	30.0	28.9	29.0
	Đạt	mi	24/38	25/39	25/40	25/38	99/155
		%	63.2	64.1	62.5	65.8	63.9
	Không đạt	mi	3/38	3/39	3/40	2/38	11/155
		%	7.9	7.7	7.5	5.3	7.1



**Phát triển thể chất cho học sinh Tiểu học luôn nhận được sự quan tâm và chú trọng của Đảng và Nhà nước**

Qua bảng 5, khi so sánh tỷ lệ HS đạt tiêu chuẩn đánh giá, xếp loại thể lực ở các mức độ giữa các khu vực TP Hà Nội không có sự khác biệt thống kê với  $P > 0.05$ . Tuy vậy, theo giá trị tuyệt đối thì vẫn có thể nhận thấy sự khác biệt và sự khác biệt lớn nhất khi so sánh HS miền núi và nội thành theo hướng HS nội thành có trình độ thể lực thấp hơn so với HS miền núi và ngoại thành.

**KẾT LUẬN**

Kết quả nghiên cứu đã lựa chọn được 9 tiêu chí đánh giá mức độ phát triển thể chất của HS các trường Tiểu học TP Hà Nội gồm: 03 tiêu chí đánh giá hình thái, 02 tiêu chí đánh giá chức năng cơ thể và 04 test đánh giá trình độ thể lực.

Các chỉ số hình thái và chức năng của HSTH ở các khu vực TP Hà Nội là tương đương, sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê ở ngưỡng  $p > 0.05$ . Tuy vậy, đã có sự khác biệt về trình độ thể lực của HS giữa các khu vực và sự chênh lệch lớn nhất quan sát được giữa HS miền núi và HS nội thành ở cả 2 đối tượng HS nam và nữ từ lớp 1 tới lớp 4.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Quyết định số 53/QĐ-BGDĐT ngày 18/09/2008, ban hành Quy định về việc đánh giá, xếp loại thể lực học sinh, sinh viên.*
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018, ban hành Chương trình giáo dục phổ thông 2018.*
3. Lê Văn Lãm, Phạm Xuân Thành (2015), *Giáo trình đo lường và đánh giá TĐTT*, Nxb TĐTT, Hà Nội.
4. Nguyễn Duy Quyết (2020), *Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học trong thể dục thể thao*, Nxb Thể thao và Du lịch.
5. Trần Đình Thuận (2005), “Một số giải pháp phát triển thể chất cho học sinh tiểu học Việt Nam”, *Luận án Tiến sĩ khoa học Giáo dục*, Viện Khoa học TĐTT, Hà Nội.

**(Bài nộp ngày 25/3/2025, phản biện ngày 6/4/2025, duyệt in ngày 29/4/2025)**

**1. Ban biên tập**

79 năm Thể dục, thể thao Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước

**LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN THỂ DỤC THỂ THAO**

**4. Trương Quốc Uyên**

Phát huy tính nhân văn của nền văn hóa thể thao Việt Nam

**6. Trương Anh Tuấn; Nguyễn Tôn Hoài**

Về một số nguyên nhân cơ bản dẫn đến những hạn chế yếu kém của Thể dục thể thao nước ta và phương hướng khắc phục

**BÀI BÁO KHOA HỌC**

**9. Đỗ Hữu Trường; Lưu Đình Tài**

Đề xuất giải pháp phát triển nguồn lực tài chính trong hoạt động thể thao mạo hiểm tại Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

**14. Nguyễn Văn Phúc; Nguyễn Công Hào**

Ứng dụng phương pháp tập luyện vòng tròn nâng cao thành tích nội dung vượt vật cản của học viên năm thứ 2, Trường Sĩ quan lục quân 1

**19. Nguyễn Thái Huy Vũ**

Đánh giá chất lượng giáo dục thể chất đối với một số trường học trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bình Dương thông qua bộ câu hỏi QPE

**27. Lê Cát Nguyên; Nguyễn Khoa Minh Duy**

Xây dựng bộ tiêu chuẩn đánh giá tác động của công tác giáo dục thể chất đến sức khỏe thể chất của học sinh tiểu học

**34. Đặng Đình Dũng**

Thực trạng thể chất của học sinh các trường tiểu học một số quận, huyện Thành phố Hà Nội

**41. Phùng Kim Giang**

Lựa chọn bài tập huấn luyện thể lực chuyên môn cho nữ vận động viên Vật tự do lứa tuổi 16 – 17 Đội tuyển trẻ Quốc gia

**46. Ngô Trung Kiên; Lưu Ngọc Thanh Trâm**

Lựa chọn bài tập nâng cao hiệu quả kỹ thuật đá ngang (Yeop Chagi) cho vận động viên biểu diễn môn Taekwondo

**50. Phan Thanh Mỹ; Bùi Thiện Mến; Hồ Văn Cường**

Đánh giá bài tập phát triển sức mạnh bật nhảy nâng cao hiệu quả đập bóng cho đội tuyển Bóng chuyền nữ sinh viên Trường Đại học Tài chính – Marketing

**55. Mai Thị Bích Ngọc; Nguyễn Thế Ngọc**

Thực trạng sự hài lòng của sinh viên với hoạt động đào tạo chuyên ngành Võ – Quyền anh, Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh

**61. Lưu Thị Như Quỳnh; Vũ Minh Cường**

Ảnh hưởng của chạy bộ đến điều nhiệt cơ thể trong môi trường nóng

**67. Nguyễn Văn Hòa; Nguyễn Tất Tài**

Đánh giá chất lượng giảng dạy học phần Công tác quốc phòng và an ninh tại Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh

**TIN TỨC - SỰ KIỆN VÀ NHÂN VẬT**

**74. Nguyễn Tất Dũng**

Một số vấn đề về tự đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục tại Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh

**78. Nguyễn Ngọc Quý**

Bài tập thể lực tăng sức bền mạnh

**80. Thẻ lệ viết và gửi bài.**

#### **1. Editorial board**

79 years of Vietnamese Sports under the leadership of the Party and State

### **THEORY AND PRACTICE OF SPORTS**

#### **4. Truong Quoc Uyen**

Promoting the humanity of Vietnamese sports culture

#### **6. Truong Anh Tuan; Nguyen Ton Hoai**

On some basic causes leading to the weaknesses of our country's Sports and solutions

### **ARTICLES**

#### **9. Do Huu Truong; Luu Dinh Tai**

Proposing solutions to develop financial resources in adventure sports activities in the Northern Midlands and Mountains

#### **14. Nguyen Van Phuc; Nguyen Cong Hao**

Application of circle training method to improve obstacle overcoming performance of second-year students, Army officer School 1

#### **19. Nguyen Thai Huy Vu**

Assessing the quality of physical education for some schools in Ho Chi Minh City and Binh Duong province through the QPE questionnaire

#### **27. Le Cat Nguyên; Nguyen Khoa Minh Duy**

Building a set of standards to assess the impact of physical education on the physical health of primary school students

#### **34. Dang Dinh Dung**

Physical status of primary school students in some districts of Hanoi City

#### **41. Phung Kim Giang**

Selecting specialized physical training exercises for female Freestyle wrestlers aged 16-17 Team national youth

#### **46. Ngo Trung Kien; Luu Ngoc Thanh Tram**

Selected exercises to improve the effectiveness of side kick technique (Yeop Chagi) for Taekwondo performers

#### **50. Phan Thanh My; Bui Thien Men; Ho Van Cuong**

Evaluation of exercises to develop jumping strength and improve ball hitting efficiency for the female volleyball team of the University of Finance and Marketing

#### **55. Mai Thi Bich Ngoc; Nguyen The Ngoc**

Current status of student satisfaction with training activities in Martial Arts - Boxing, Bac Ninh Sports University

#### **61. Luu Thi Nhu Quynh; Vu Minh Cuong**

Effects of jogging on body thermoregulation in hot environments

#### **67. Nguyen Van Hoa; Nguyen Tat Tai**

Evaluation of the quality of teaching the subject of national defense and security at the Center for National Defense and Security Education

### **NEWS - EVENTS AND PEOPLE**

#### **74. Nguyen Tat Dung**

Some issues on self-assessment and accreditation of educational quality at Bac Ninh Sports University

#### **78. Nguyen Ngoc Quy**

Strong endurance exercise

#### **80. Rules of writing and posting.**



**Tạp chí KHOA HỌC**

# **ĐÀO TẠO VÀ HUẤN LUYỆN THỂ THAO**

**JOURNAL OF SCIENTIFIC TRAINING AND SPORTS COACHING**

**Ministry of Culture, Sports and Tourism - Bac Ninh Sport University**

**Trường Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh - Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch**

**p-ISSN 1859-4417**  
**e-ISSN 3030-4822**

**Số 2 -2025**  
**(84)**

